

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2018

Ngày : 30/09/2018

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135,579,011,323	135,951,782,328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	5,297,484,101	10,774,860,152
1. Tiền	111		3,297,484,101	5,774,860,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	8,000,000,000	7,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	73,424,725,646	70,167,042,979
1. Phải thu của khách hàng	131		65,411,168,317	62,639,817,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,440,865,113	6,761,240,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,113,921,876	1,623,656,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,541,229,660)	(857,671,477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	48,683,801,909	47,849,016,498
1. Hàng tồn kho	141		48,683,801,909	47,849,016,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	172,999,667	160,862,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171,515,251	160,862,699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,484,416	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		114,943,959,446	120,872,419,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		110,445,703,662	114,181,503,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	110,334,304,362	113,978,958,929
- Nguyên giá	222		232,722,828,726	225,890,694,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122,388,524,364)	(111,911,735,593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	111,399,300	202,544,100
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,035,567,200)	(1,944,422,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,940,000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	16,940,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,185,357,844	2,951,799,533
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,814,642,156)	(3,048,200,467)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,295,957,940	3,739,116,956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,295,957,940	3,739,116,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		250,522,970,769	256,824,201,846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/09/2018

ĐVT : VND

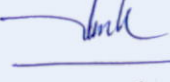
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55,252,664,245	60,928,057,912
I. Nợ ngắn hạn	310		51,852,664,245	47,628,057,912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	16,391,919,410	12,911,242,888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	799,909,764	946,684,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,825,825,429	1,511,874,755
4. Phải trả công nhân viên	314		5,058,973,839	5,647,329,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,595,514,335	3,806,079,119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,936,232,662	1,455,242,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21,714,498,556	20,565,261,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		529,790,250	784,343,807
II. Nợ dài hạn	330		3,400,000,000	13,300,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	3,300,000,000	13,200,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		195,270,306,524	195,896,143,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	195,270,306,524	195,896,143,934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,227,115,531	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	15,953,201,793	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,091,797,829	3,495,541,285
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		12,861,403,964	15,386,795,140
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		250,522,970,769	256,824,201,846

Ngày .11 . tháng .10 . năm . 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: III /2018

ĐVT : VND

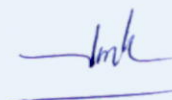
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,624,348,762	48,500,241,202	159,125,053,944	160,002,567,475
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			12,468,366,446	8,205,333,131	34,146,740,726	27,079,458,268
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	57,624,348,762	48,500,241,202	159,125,053,944	160,002,567,475
4. Giá vốn hàng bán	11	02	43,186,309,619	35,713,707,739	116,846,769,722	120,666,702,495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,438,039,143	12,786,533,463	42,278,284,222	39,335,864,980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	400,138,426	370,880,873	1,432,025,793	1,208,530,123
7. Chi phí tài chính	22	04	341,703,312	232,410,040	1,229,143,900	1,634,831,092
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		64,052,615	225,227,515	320,177,542	730,711,197
8. Chi phí bán hàng	24	05	5,964,353,195	6,302,817,984	18,952,215,784	17,853,798,099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,690,688,921	2,170,895,604	7,365,110,236	6,968,241,034
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,841,432,141	4,451,290,708	16,163,840,095	14,087,524,878
11. Thu nhập khác	31	07	6,084,904	1,136,734	6,117,265	49,701,305
12. Chi phí khác	32	08	5,880,109	2,268,481	58,621,787	90,226,697
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		204,795	(1,131,747)	(52,504,522)	(40,525,392)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,841,636,936	4,450,158,961	16,111,335,573	14,046,999,486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,172,812,331	884,616,053	3,249,931,609	2,844,842,874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,668,824,605	3,565,542,908	12,861,403,964	11,202,156,612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		377.28	288.12	1,039.31	905.22
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..11.. tháng .. 10.. năm .. 2018.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2018

DVT : VND

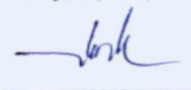
Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,111,335,573	14,046,999,486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,567,933,571	10,207,013,220
- Các khoản dự phòng	03		1,449,999,872	962,700,137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		49,274,088	18,909,603
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(656,270,646)	(787,979,828)
- Chi phí lãi vay	06		320,177,542	730,711,197
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,842,450,000	25,178,353,815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,941,240,850)	1,750,595,497
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(834,785,411)	(9,367,537,978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,390,372,720	(6,537,729,696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,432,506,464	1,324,554,230
- Tiền lãi vay đã trả	14		(289,339,186)	(730,711,197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,049,316,743)	(3,117,153,453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,926,138,678)	(1,248,089,840)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		20,624,508,316	7,252,281,378
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(6,832,134,204)	(385,190,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	7,022,772,525
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		552,173,249	787,979,828
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6,279,960,955)	7,425,561,444
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10,564,425,957	27,647,836,006
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,315,188,466)	(31,938,163,294)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,058,013,900)	(11,151,219,900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(19,808,776,409)	(15,441,547,188)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		(5,464,229,048)	(763,704,366)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		10,774,860,152	11,871,503,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,147,003)	3,718,270
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (50 + 60 + 61)	70	31	5,297,484,101	11,111,517,575

Ngày ...11. Tháng...10. năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần NghiêM Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2018

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2018: 191 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2018

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
 - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**
- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.
- 4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**
- Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.
- 5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
 - Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	231,160,178	915,945,194
- Tiền gửi ngân hàng	3,066,323,923	4,858,914,958
+ VND	3,052,578,140	4,342,635,380
+ USD	13,745,783	516,279,578
+ JPY	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	5,297,484,101	10,774,860,152
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	8,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	8,000,000,000	7,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	65,411,168,317	62,639,817,489
- Trả trước cho người bán (*)	7,440,865,113	6,761,240,360
- Các khoản phải thu khác (1)	2,113,921,876	1,623,656,607
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,541,229,660)	(857,671,477)
Cộng	73,424,725,646	70,167,042,979

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH SX-TM-DV Huỳnh Lộc	33,000,000	-
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	
- Cty Hixih Steel Wire Rope	199,137,699	
- Cty TNHH SX-TM-CK Nhất Phát	25,245,000	
- Cty TNHH Công nghệ ANSI		6,000,000
- Cty TNHH Cao Linh		7,700,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến		165,000,000
- Trung tâm hội chợ triển lãm	14,000,000	7,000,000
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha		26,372,500
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH MTV cao su Đồng Nai		2,809,657,200
- Cơ sở Thành Đạt		28,600,000
- Cty TNHH SX-TM Khuôn mẫu Ngọc Quý	138,655,000	97,735,000
- Cty Panstone Hydraulic		515,627,250
- Cty Qingdao Toplit Industry	318,745,175	
- Cty TNHH Perchem VN	23,859,000	
- Cty Sinoasian Trading International	2,852,126,795	
- Phân viện BHLĐ&BVMT Miền Nam	15,000,000	
- Cty Shijiazhuang Persen	465,880,000	
- Cty TNHH Kỹ thuật Đạt	24,750,000	
- Cty TNHH Cơ khí Tiến Dũng	324,799,975	
- Cty CP Đầu tư XNK Việt Úc		79,360,000
- Cty Qingdao Fineyear		371,443,200
- Cty CP Xúc tiến TM-PT Kinh tế		6,600,000
- Cty Tougu Denki		50,798,720
- Cty Wuxi Comix	512,319,979	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên		140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	7,440,865,113	6,761,240,360

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2018 là: 2.113.921.876đ. Bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	968.524.088đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	870.114.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	30.838.356đ
- Các khoản phải thu khác	170.155.010đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,009,501,860	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	340,926,000	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	190,801,800	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	1,541,229,660	857,671,477

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,772,130,051	22,924,171,970
- Công cụ, dụng cụ	307,894,644	459,368,165
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	3,821,075,807	2,250,218,351
- Thành phẩm	14,234,040,600	13,141,475,573
- Hàng hoá	217,922,022	4,227,546,422
- Hàng gửi đi bán (4)	5,330,738,785	4,846,236,017
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48,683,801,909	47,849,016,498

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2018 là: **3.821.075.807đ**. Bao gồm:

- Băng tải	2.012.551.695đ
- Courroie	590.886.594đ
- Cao su kỹ thuật	1.217.637.518đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa,...	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/09/2018 là: **5.330.738.785đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	5.301.936.636đ
- Các sản phẩm khác	28.802.149đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	171,515,251	160,862,699
- Thuế VAT được khấu trừ	1,484,416	
Cộng	172,999,667	160,862,699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	177,234,894,024	11,277,994,716	226,309,065	225,890,694,522
- Tăng trong kỳ		6,331,545,430	500,588,774		6,832,134,204
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	183,566,439,454	11,778,583,490	226,309,065	232,722,828,726
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,018,996,980	91,918,999,812	6,793,699,423	180,039,378	111,911,735,593
- Khấu hao trong kỳ	1,421,772,849	8,420,382,431	624,160,471	10,473,020	10,476,788,771
Số dư cuối quý này	14,440,769,829	100,339,382,243	7,417,859,894	190,512,398	122,388,524,364
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	24,132,499,737	85,315,894,212	4,484,295,293	46,269,687	113,978,958,929
- Tại ngày cuối quý này	22,710,726,888	83,227,057,211	4,360,723,596	35,796,667	110,334,304,362

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,944,422,400			-	1,944,422,400
- Khấu hao trong kỳ	91,144,800			-	91,144,800
Số dư cuối quý này	2,035,567,200	-	-	-	2,035,567,200
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	202,544,100	-	-	-	202,544,100
- Tại ngày cuối quý này	111,399,300	-	-	-	111,399,300

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy làm bánh xích cao su		1,333,318,480	1,333,318,480	-
- Máy ép cao su thủy lực		1,717,700,500	1,717,700,500	-
- Máy khí nén trục vít		305,048,000	305,048,000	-
- Hệ thống máy nung dầu		517,528,774	500,588,774	16,940,000
Cộng	-	3,873,595,754	3,856,655,754	16,940,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000
10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,739,116,956	3,498,938,913
- Tăng trong năm	481,483,183	3,053,699,983
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,924,642,199	2,813,521,940
- Số dư cuối năm	2,295,957,940	3,739,116,956
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	15,894,890,134	12,713,326,768
- Các nhà cung cấp nước ngoài	497,029,276	197,916,120
Cộng	16,391,919,410	12,911,242,888
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	236,899,764	132,718,997
- Các khách hàng nước ngoài	563,010,000	813,966,000
Cộng	799,909,764	946,684,997
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,825,825,429	1,511,874,755
- Thuế GTGT	638,330,999	526,943,148
- Thuế xuất, nhập khẩu	(10,018,678)	-
- Thuế TNDN	1,172,812,331	972,197,465
- Thuế thu nhập cá nhân	24,700,777	12,734,142
Cộng	1,825,825,429	1,511,874,755
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	62,986,597
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3,595,514,335	3,743,092,522
Cộng	3,595,514,335	3,806,079,119

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	55,108,200	46,652,032
- Bảo hiểm xã hội	247,876,101	146,335,102
- Bảo hiểm y tế	41,912,428	70,125,619
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,627,746	1,166,941
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,141,237,000	1,041,753,600
- Các khoản phải trả khác	431,471,187	149,208,750
Cộng	1,936,232,662	1,455,242,044

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	5,195,450,979	7,365,261,065
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	18,395,450,979	20,565,261,065

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	3,300,000,000	13,200,000,000
+ VNĐ	3,300,000,000	13,200,000,000
+ USD	-	-
Cộng	3,300,000,000	13,200,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 3.300.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	18,882,336,425	12,861,403,964	15,790,538,596	15,953,201,793
- Quỹ đầu tư phát triển	29,227,115,531			29,227,115,531
Cộng	198,199,441,156	12,861,403,964	15,790,538,596	195,270,306,524

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Quý III năm 2018***20- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	12,861,403,964
- Phân phối lợi nhuận	15,790,538,596
+ Chia trả cổ tức năm 2017	11,137,497,300
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,303,297,222
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,349,744,074
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	15,953,201,793

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	200,483,382	727,017,000	1,155,362,567	4,042,308,895
- Bán sản phẩm cao su	54,252,086,694	47,142,421,133	150,897,201,193	150,566,671,911
- Cung cấp dịch vụ	3,171,778,686	630,803,069	7,072,490,184	5,393,586,669
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	57,624,348,762	48,500,241,202	159,125,053,944	160,002,567,475
2-Giá vốn hàng bán				
	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	144,958,366	377,100,482	939,656,938	2,588,099,370
- Bán sản phẩm cao su	41,988,235,550	35,336,607,257	114,355,877,081	118,078,603,125
- Bán sản phẩm dịch vụ	1,053,115,703		1,551,235,703	
Cộng	43,186,309,619	35,713,707,739	116,846,769,722	120,666,702,495
3-Doanh thu HĐ tài chính				
	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	108,635,822	197,154,260	552,173,249	787,979,828
- Lãi chênh lệch tỉ giá	127,866,239	64,635,703	388,943,449	311,459,385
- Thu nhập từ HĐ liên doanh	163,636,365	109,090,910	490,909,095	109,090,910
Cộng	400,138,426	370,880,873	1,432,025,793	1,208,530,123

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	64,052,615	225,227,515	320,177,542	730,711,197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	48,597,478	7,182,525	126,204,669	83,758,422
- Chi phí tài chính khác	229,053,219	-	782,761,689	820,361,473
Cộng	341,703,312	232,410,040	1,229,143,900	1,634,831,092

5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	864,794,816	1,046,501,498	2,654,783,920	3,048,355,859
- Chi phí vật liệu bao bì	370,715,640	158,901,151	773,553,616	666,841,214
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	17,000,000	17,485,000	17,000,000	63,899,868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	21,873,231	21,873,231
- Chi phí bảo hành	-	205,469,232	267,213,779	(1,688,238,470)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,699,958,349	4,799,320,250	15,212,879,462	15,671,444,444
- Chi phí bằng tiền khác	-	55,094,104	89,383	55,094,104
- Chi phí chào hàng mẫu	4,593,313	12,755,672	4,822,393	14,527,849
Cộng	5,964,353,195	6,302,817,984	18,952,215,784	17,853,798,099

6-Chi phí quản lý	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,416,262,467	1,089,068,183	3,764,799,254	3,601,533,996
- Chi phí vật liệu quản lý	95,254	764,778	406,816	22,320,579
- Chi phí đồ dùng văn phòng	55,221,185	65,461,679	108,785,086	117,567,229
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119,560,272	123,241,806	359,141,336	375,124,078
- Thuế, phí và lệ phí	20,677,254	20,559,048	77,105,286	73,750,668
- Chi phí dự phòng	117,638,400	-	683,558,183	142,338,664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	826,281,184	592,067,541	1,896,073,411	1,746,161,046
- Chi phí bằng tiền khác	134,952,905	279,732,569	475,240,864	889,444,774
Cộng	2,690,688,921	2,170,895,604	7,365,110,236	6,968,241,034

7-Thu nhập khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán băng tải phế liệu				42,336,000
- Thu nhập khác	6,084,904	1,136,734	6,117,265	7,365,305
Cộng	6,084,904	1,136,734	6,117,265	49,701,305

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2018

8-Chi phí khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ				84,599,560
- Chi phí khác	5,880,109	2,268,481	58,621,787	5,627,137
Cộng	5,880,109	2,268,481	58,621,787	90,226,697

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý III năm 2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,762,426,430	11,092,810,300
Cộng		7,762,426,430	11,092,810,300
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	5,441,092,200
Cộng		9,731,912,400	9,731,912,400
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,347,719,860	3,937,065,000
Cộng		4,347,719,860	3,937,065,000
Nợ phải trả			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2018

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

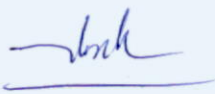
Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 tăng 31% (tăng 1.103.281.697 đồng) so với Quý III/2017 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng quý III/2018 tăng 19% (tăng 9.124.107.560 đồng), dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 13% (tăng 1.651.505.680 đồng) nhưng tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 2% (tăng 181.328.526 đồng) so với quý III/2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ